TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10- 02- 2022
V/v: "Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2021/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 6 năm 2021, về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh H, sinh năm: 1993; nơi cư trú: ấp H, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1994; nơi cư trú: ấp H, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T tự tìm hiểu quen biết trước và được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn vào ngày 13/7/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì mâu thuẫn bắt đầu phát sinh. Nguyên nhân là kể từ khi chị đi làm anh T ghen tuông dẫn đến vợ chồng cải nhau, mỗi lần cự cải anh T bỏ nhà đi mặc chị và con tự sinh sống, đến khi chị năn nỉ anh T mới chịu về, sự việc cứ lặp đi lặp lại nhiều lần và đỉnh điểm là ngày 01/6/2021 chị và anh T cải nhau thì anh T bỏ đi cho đến nay không trở về. Từ đó, chị đã ly

thân với anh T cho đến nay. Nay xét thấy, chị và anh T không thể nào hàn gắn để duy trì cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nên chị yêu cầu ly hôn anh T. Về con chung, chị xác định chị và anh T có hai con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/7/2013 và Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 14/11/2016, hiện chị trực tiếp nuôi dưỡng; chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Để chứng minh điều kiện nuôi con mà không cần anh T phải cấp dưỡng chị H xác định hiện tại chị có việc làm có thể tạo thu nhập, hơn nữa gia đình chị có cho mượn 04 công đất ruộng canh tác để nuôi con. Về tài sản và nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh H

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị H, anh T cưới nhau và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hôn nhân bất hòa và nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, chị và anh T đã chấm dứt quan hệ vợ chồng từ ngày 01/6/2021 cho đến nay. Vợ chồng nhiều lần tự khắc phục sửa chữa nhưng vẫn không có kết quả, anh T cũng không có ý kiến phản đối với yêu cầu của chị H. Điều đó chứng tỏ, anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau trong một thời gian dài, đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị H cương quyết xin ly hôn với anh T, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp theo quy định khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/7/2013 và Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 14/11/2016, hiện các con đang sống cùng chị H. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng các con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Đối với yêu cầu xin nuôi con của chị H anh T cũng không có ý kiến, hiện các con đang ở cùng chị được chị chăm sóc ổn định, vẫn phát triển tốt về mặc thể chất lẫn tinh thần, cháu H đã trên 07 tuổi cháu có nguyện vọng sống cùng mẹ khi cha mẹ ly hôn. Nên xét thấy yêu cầu nuôi con của chị H là chính đáng và phù hợp với nguyện vọng của cháu H.

Về tài sản và nợ chung: Chị H không yêu cầu nên đề nghị miễn xét.

Về án phí, buộc chị H phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Văn T nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, anh T cũng biết được thông tin chị H khởi kiện đơn phương xin ly hôn nhưng anh T không có ý kiến gì và vắng mặt qua các lần triệu tập của Tòa án. Riêng chị H là nguyên đơn trong vụ kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị H, anh T là phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị Thanh H và anh Nguyễn Văn T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Theo chị H trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng kể từ khi chị đi làm, anh T ghen tuông rồi vợ chồng cải nhau. Mỗi lần cải nhau thì anh T giận dỗi bỏ đi, chị phải đi tìm và năn nỉ anh T trở về. Lần cự cải cuối cùng vào ngày 01/6/2021 anh T bỏ nhà đi và không trở về. Chị đã nhiều lần liên lạc qua điện thoại để hàn gắn tình cảm và mong anh T trở về nhưng anh T cương quyết không về và vợ chồng đã không còn chung sống với nhau kể từ thời gian trên đến nay. Nhưng đây chỉ là ý kiến của riêng chị H, bản thân anh T không có ý kiến gì giao nộp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Nhưng anh T không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Mặc khác, chị H cũng xác định chị không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh rằng tình trạng hôn nhân giữa chị và anh T đã đến mức trầm trọng. Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ khi chị H khởi kiện ly hôn, anh T biết nhưng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ rằng anh T và chị H đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Mặc khác kể từ ngày 01/6/2021 anh T bỏ đi, anh và chị H đã ly thân nhau. Nên đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh, chị đã đến mức trầm trọng nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của chị H.

[2.2] Về con chung: Chị H xác định chị và anh T có hai con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/7/2013 và Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 14/11/2016. Anh T không có ý kiến gì về con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ mà chị H cung cấp là giấy khai sinh của cháu H và V thể hiện chị H, anh T là cha mẹ của các cháu. Nên có căn cứ xác định cháu Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Ngọc V là con chung của chị H, anh T. Xét yêu cầu của chị H về việc yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện tại hai cháu đang sống với chị H, các cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần, bản thân anh T cũng không có ý kiến cho rằng chị H nuôi con không tốt và đến thời điểm xét xử không có tài liệu chứng cứ nào để xác định chị H không đủ điều kiện để nuôi con. Chị H cũng xác định hiện tại chị có việc làm có thể tạo thu nhập để nuôi dạy con. Trong khi anh T đã bỏ nhà đi và kể từ thời điểm trên cũng không về thăm nom hay chăm sóc con. Mặc khác, xét theo nguyện vọng của cháu H thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cháu Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Ngọc V cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử miễn xét. Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án phí ly hôn sơ thẩm chị H phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002311 ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Thanh H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/7/2013 và Nguyễn Ngọc V sinh ngày 14/11/2016 cho chị Trần Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị Thanh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002311 ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

Nguyễn Thị Cẩm Hương